

Số: 19 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình đào tạo ngành Luật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSPT Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê các ngành của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-ĐHĐT ngày 21/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Biên bản ngày 10/5/2022 của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo ngành Luật;

Căn cứ Biên bản ngày 06/3/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về thẩm định Đề án mở ngành Luật, trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành Luật, trình độ đại học, mã số 7380101.

(Có chương trình kèm theo)

Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng trong tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành Luật của Trường Đại học Đồng Tháp kể từ năm 2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trưởng các đơn vị và viên chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

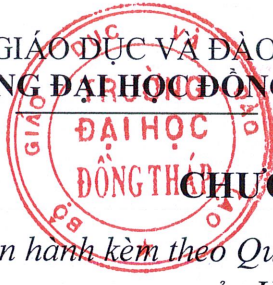
Nơi nhận:

- Vụ GDDT (để báo cáo);
- Lãnh đạo Trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT (T).



HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 119 /QĐ-ĐTĐT ngày 13 tháng 3 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình: Luật
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Luật
Hình thức đào tạo: Chính quy
Khóa đào tạo: 2023

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tin		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			39						
I. Ngoại ngữ			5						
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3	45	0			1	
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2	30	0		GE4410	2	
II. Giáo dục quốc phòng			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0			1	
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2	30	0		GE4165	2	
3	GE4166	Quân sự chung	2	14	16		GE4165	3	
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	56		GE4165	4	
III. Giáo dục thể chất			3						
1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1	0	30			1	
2	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	1	0	30		GE4306	2	
2. Học phần thể chất tự chọn			1						
1	GE4335	Bóng đá	1	0	30		GE4306	3	
2	GE4336	Bóng chuyền	1	0	30		GE4306	3	
3	GE4337	Cầu lông	1	0	30		GE4306	3	
4	GE4338	Võ thuật Vovinam	1	0	30		GE4306	3	
5	GE4339	Võ thuật Karatedo	1	0	30		GE4306	3	

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
6	GE4340	Cờ vua	1	0	30		GE4306		3
7	GE4341	Bóng bàn	1	0	30		GE4306		3
8	GE4342	Bóng ném	1	0	30		GE4306		3
9	GE4343	Bóng rổ	1	0	30		GE4306		3
10	GE4344	Tennis (Quần vợt)	1	0	30		GE4306		3
11	GE4345	Đá cầu	1	0	30		GE4306		3
IV. Đại cương chung			20						
1. Học phần đại cương bắt buộc			16						
1	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45	0				1
2	LA4500	Nhập môn ngành luật	1	15	0				1
3	LA4002	Kỹ năng nghề luật	2	30	0				2
4	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0		GE4091		2
5	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0		GE4092		3
6	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0		GE4092		3
7	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30	0				1
8	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0		GE4093		4
2. Học phần đại cương tự chọn			4						
1	LA4001	Quản trị học đại cương	2	30	0				2
2	PO4000	Chính trị học	2	30	0				2
3	LA4013	Tâm lý học tư pháp	2	30	0				3
4	GE4323	Kinh tế học đại cương	2	30	0				3
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			95						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			10						
1	GE4003	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	0				1
2	GE4028	Logic học đại cương	2	30	0				1
3	PR4131	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	0				4
4	LA4011	Xã hội học tư pháp	2	30	0		GE4045		2
5	LA4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	2	30	0				2
II. Kiến thức cơ sở ngành			19	285	0				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			15	225	0				

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
1	LA4003	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	45	0				1
2	LA4004	Luật Hộ tịch	2	30	0				4
3	LA4005	Luật Hiến pháp	2	30	0				2
4	LA4006	Luật Nhà ở	2	30	0				7
5	LA4007	Luật Dân sự 1	2	30	0				3
6	LA4008	Luật Hình sự 1	2	30	0				3
7	LA4009	Luật Hành chính	2	30	0				3
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			4	60	0				
1	LA4010	Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý	2	30	0				4
2	LA4011	Luật Chứng Khoán	2	30	0				5
3	LA4012	Luật La Mã	2	30	0				4
4	LA4013	Luật Sở hữu trí tuệ	2	30	0				5
III. Kiến thức chuyên ngành			38						
1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			34						
1	LA4014	Luật Dân sự 2	2	30	0				4
2	LA4015	Luật Hình sự 2	3	45	0				4
3	LA4016	Luật Thương mại 1	2	30	0				4
4	LA4017	Luật Thương mại 2	2	30	0				5
5	LA4018	Luật Tài chính	3	45	0				6
6	LA4019	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	30	0				5
7	LA4020	Luật Đất đai	2	30	0				6
8	LA4021	Luật Môi trường	2	30	0				6
9	LA4022	Công pháp quốc tế	2	30	0				6
10	LA4023	Tư pháp quốc tế	2	30	0				7
11	LA4024	Luật Tố tụng Hình sự	2	30	0				7
12	LA4025	Luật Tố tụng Dân sự	2	30	0				7
13	LA4026	Luật Lao động	2	30	0				5
14	LA4027	Luật Tố tụng hành chính	2	30	0				5
15	LA4028	Quyền con người	2	30	0				7
16	LA4029	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh	2	30	0				5
2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			4						

ÔN
HỌ
THÁ
*

(Handwritten mark)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
1	LA4030	Tội phạm học	2	30	0				6
2	LA4031	Luật Cảnh tranh	2	30	0				6
3	LA4032	Luật Thi hành án dân sự	2	30	0				6
4	LA4033	Luật Thi hành án hình sự	2	30	0				7
5	LA4034	Luật Thương mại quốc tế	2	30	0				7
6	LA4036	Luật kinh doanh bất động sản	2	30	0				7
IV. Kiến thức bổ trợ			6						
1	LA4035	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	30	0				6
2	LA4037	Kỹ năng giải quyết tranh chấp	2	30	0				6
3	LA4038	Xây dựng văn bản pháp luật	2	30	0				7
V. Thực hành thực tập nghề nghiệp			16						
1	LA4401	Thực tế chuyên môn	2	0	30				5
2	LA4402	Thực hành nghề luật	6	0	180				7
3	LA4407	Thực tập tốt nghiệp	8	0	240				8
VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			6						
1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
1	LA4299	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	180				8
2. Học phần thay thế khóa luận			6						
1	LA4501	Luật Đầu tư	2	30	0				8
2	LA4502	Luật phòng, chống tham nhũng	2	30	0				8
3	LA4503	Luật Chuyển giao công nghệ	2	30	0				8
Tổng số TCTL				134					

I. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin tuyển sinh

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển khi được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)
- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
- Xét tuyển theo kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện nhập học

Người học nộp các giấy tờ, hồ sơ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Đảm bảo chất lượng tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định công nhận người học là sinh viên chính thức của trường.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CHUẨN ĐẦU RA	Đánh giá mức độ năng lực
1. Kiến thức	
1.1. Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị vào khoa học pháp lý, tạo nền tảng tiếp thu, xây dựng khối kiến thức cơ sở ngành để nhận thức, giải quyết và thực hiện phù hợp với chuẩn mực xã hội, quy định pháp luật trong học tập và nghề nghiệp.	3

1.2. Vận dụng kiến thức an ninh, quốc phòng, ngoại ngữ, tin học để thực hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	3
1.3. Vận dụng kiến thức lý luận về lịch sử nhà nước và pháp luật, học thuyết pháp lý, hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, phương pháp nghiên cứu khoa học luật để phát hiện, tổ chức và giải quyết các vấn đề pháp lý phục vụ trong quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp.	3
1.4. Đánh giá, lý giải các vấn đề pháp lý chuyên sâu trong từng lĩnh vực pháp luật và đề xuất các phương án giải quyết phù hợp với định hướng nghề nghiệp.	5
1.5. Phân tích, liên hệ các vấn đề pháp lý thuộc kiến thức nghiệp vụ nghề luật vào hoạt động nghề nghiệp.	4
2. Kỹ năng/Phẩm chất đạo đức	
<i>Kỹ năng nghề nghiệp</i>	
2.1. Thao tác hiệu quả việc tìm kiếm, sử dụng các nguồn tư liệu, thông tin về các lĩnh vực pháp luật phục vụ học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.	2
2.2. Chuẩn xác và làm chủ trong tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề khoa học pháp lý vào học tập và hoạt động nghề nghiệp.	3
2.3. Thành thạo và làm chủ trong sử dụng kiến thức về khoa học pháp lý vào học tập và hoạt động nghề nghiệp.	4
2.4. Thành thạo, phối hợp hiệu quả trong xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với hoạt động nghề nghiệp.	4
<i>Kỹ năng mềm</i>	
2.5. Chuẩn xác và làm chủ trong việc sử dụng thuật ngữ pháp lý vào học tập và hoạt động nghề nghiệp; tạo dựng môi trường học tập và làm việc khoa học, dân chủ, an toàn, thân thiện, hợp tác và nhân văn; dẫn dắt, khởi nghiệp tạo việc làm cho bản thân và người khác.	3
2.6. Thành thạo, làm chủ trong làm việc độc lập và phối hợp tốt trong làm việc nhóm, hợp tác, giao tiếp; trong phản biện, quản lý thời gian, quản lý cảm xúc, thực hiện kế hoạch cá nhân, tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với sự thay đổi của môi trường học tập, nghề nghiệp.	4

<i>Phẩm chất đạo đức</i>	
2.7. Bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý trong hoạt động nghề nghiệp.	4
2.8. Thể hiện được tình yêu quê hương, đất nước, nghề nghiệp; điều chỉnh lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc tốt đẹp dân tộc và thời đại.	5
3. Mức tự chủ và trách nhiệm	
3.1. Xây dựng, tổ chức được việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong công việc; tổ chức làm việc độc lập, phối hợp hiệu quả làm việc nhóm, thích ứng tốt với môi trường sống.	4
3.2. Thực hiện được việc tự định hướng, tự lập kế hoạch, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm trong thực hiện các kế hoạch cá nhân và tập thể.	5